

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 9 ILEARN SMART WORLD

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. B	11. D	16. C	21. D	26. A
2. C	7. A	12. A	17. B	22. A	27. C
3. A	8. B	13. C	18. C	23. A	28. D
4. B	9. D	14. D	19. B	24. C	29. B
5. D	10. C	15. B	20. B	25. B	30. D

31. How many calories do we need per day?
32. Teenagers should sleep for at least seven hours per night.
33. The package holiday was too expensive for us to book.
34. The Grand Canyon is one of the world's most amazing natural wonders.
35. When did Edmund Hillary reach the top of Mount Everest?
36. What is Robert doing now?
37. What should you do if you want to reduce stress?
38. The coffee wasn't strong enough to boost my energy.
39. Nancy wishes she got enough sleep so she wouldn't always be tired.
40. If Lisa wants to visit the Netherlands next year, she should save money.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

1.

**Doctor:** Good morning, Mary. How can I help you?**Mary:** Good morning, doctor. I've tried all kinds of diets, but I put the weight back once I stopped the diets.**Doctor:** I see. Food is not the only part of the problem. You should start some exercise like swimming.

You'll be able to lose some kilos.

**Mary:** Thank you. What about weightlifting or running?**Doctor:** No, I wouldn't advise these for your situation.

2.

**Man:** I've booked a very fantastic holiday in Spain for this summer. I'm so excited.**Woman:** I went there last year. It was great. Did you book it at the travel agent office?

**Man:** No, I didn't have time to go there. I found the agents website and booked it online. I'm going to their office to pick up the tickets tomorrow. It's located in the hotel.

**Woman:** Where are you going to stay in Spain?

**Man:** In a home stay.

**Woman:** Cool.

3.

**Mum:** Anne, can you get some bread and some vegetables when you go to the shop? I'm going to cook dinner for us later.

**Anne:** But Mum, I have to cut down on starchy foods so I can't eat bread, but I need to have more protein, though I'll get some meat as well.

**Mum:** OK, so no bread, but I just bought lots of beef and pork yesterday. Don't buy anymore.

**Anne:** Alright, ma'am, I'll go now.

4.

**Woman:** Good morning, Mr. Smith. You're back. How was your holiday?

**Mr. Smith:** It was OK.

**Woman:** Were there any problems?

**Mr. Smith:** Well, the travel agent made a mistake with my ticket, but they were able to fix it. The worst thing was that the plane was late and I had to wait at the airport for half a day.

**Woman:** Really?

**Mr. Smith:** Yeah, but then the guesthouse that the tour guide introduced was not bad. It was big, and the food was delicious.

5.

**David:** Mum, Mrs. Brown - my old primary teacher is coming back to town.

**Mum:** Oh, great. Did you finally find her e-mail address?

**David:** Actually no. It was just lucky that I saw her on social media while I was uploading a photo of mine. Then I sent her a message and she replied that she would visit my school next weekend. I'm so excited to see her face to face.

**Mum:** Great. Send her my greetings.

**David:** I will.

### Tạm dịch

1.

**Bác sĩ:** Chào buổi sáng, Mary. Tôi có thể giúp gì cho cô?

**Mary:** Chào buổi sáng, bác sĩ. Tôi đã thử đủ các kiểu ăn kiêng, nhưng cứ ngừng là tôi lại tăng cân trở lại.

**Bác sĩ:** Tôi hiểu. Thức ăn không phải là vấn đề duy nhất. Cô nên bắt đầu tập luyện, ví dụ như bơi lội. Điều đó sẽ giúp cô giảm được vài cân.

**Mary:** Cảm ơn bác sĩ. Còn về việc nâng tạ hay chạy bộ thì sao?

Bác sĩ: Không, trong trường hợp của cô, tôi không khuyên làm những điều đó.

2.

Người đàn ông: Tôi vừa đặt một kỳ nghỉ tuyệt vời ở Tây Ban Nha cho mùa hè này. Tôi rất háo hức.

Người phụ nữ: Tôi đã đi Tây Ban Nha năm ngoái. Rất tuyệt. Anh đặt vé ở văn phòng đại lý du lịch à?

Người đàn ông: Không, tôi không có thời gian đến đó. Tôi đã tìm thấy trang web của họ và đặt vé trực tuyến. Ngày mai tôi sẽ đến văn phòng của họ để lấy vé. Nó nằm trong khách sạn.

Người phụ nữ: Anh sẽ ở đâu khi đến Tây Ban Nha?

Người đàn ông: Ở homestay.

Người phụ nữ: Thú vị đấy.

3.

Mẹ: Anne, con có thể mua ít bánh mì và rau khi ra cửa hàng không? Mẹ định nấu bữa tối cho chúng ta sau.

Anne: Nhưng mẹ ơi, con phải hạn chế ăn đồ chứa tinh bột nên không thể ăn bánh mì. Nhưng con cần thêm protein, nên con sẽ mua một ít thịt.

Mẹ: Được rồi, không cần mua bánh mì, nhưng mẹ vừa mua nhiều thịt bò và thịt lợn hôm qua rồi. Đừng mua thêm nữa.

Anne: Vâng ạ, con đi ngay đây.

4.

Người phụ nữ: Chào buổi sáng, ông Smith. Ông đã trở về. Kỳ nghỉ thế nào ạ?

Ông Smith: Tạm ổn.

Người phụ nữ: Có vấn đề gì không ạ?

Ông Smith: À, đại lý du lịch đã làm sai vé của tôi, nhưng họ đã sửa lại được. Điều tệ nhất là máy bay bị trễ, tôi phải chờ ở sân bay nửa ngày.

Người phụ nữ: Thật vậy sao?

Ông Smith: Ừ, nhưng sau đó nhà khách mà hướng dẫn viên giới thiệu không tệ. Nó rộng rãi và đồ ăn thì rất ngon.

5.

David: Mẹ ơi, cô Brown - cô giáo tiểu học cũ của con sẽ quay về thị trấn.

Mẹ: Tuyệt quá. Cuối cùng con đã tìm được địa chỉ email của cô ấy chưa?

David: Thực ra là không. Con tình cờ thấy cô ấy trên mạng xã hội khi con đang đăng một bức ảnh của mình. Sau đó, con nhắn tin cho cô và cô ấy trả lời rằng cô sẽ ghé thăm trường con vào cuối tuần sau. Con rất háo hức được gặp lại cô ấy trực tiếp.

Mẹ: Tuyệt vời. Gửi lời hỏi thăm của mẹ đến cô nhé.

David: Vâng, con sẽ làm vậy.

1. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bác sĩ khuyên Mary nên làm gì?

- A. thay đổi chế độ ăn uống của cô ấy
- B. chạy
- C. cử tạ
- D. bơi lội

**Thông tin:** You should start some exercise like swimming. You'll be able to lose some kilos.

*(Bạn nên bắt đầu một số bài tập thể dục như bơi lội. Bạn sẽ có thể giảm được vài kg.)*

Chọn D

## 2. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Người đàn ông đặt kỳ nghỉ ở đâu?

- A. ở nhà dân
- B. tại một khách sạn
- C. trên Internet
- D. tại văn phòng đại lý du lịch

**Thông tin:** I found the agents website and booked it online.

*(Tôi đã tìm thấy trang web của đại lý và đặt trực tuyến.)*

Chọn C

## 3. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Hôm nay Anne định mua gì?

- A. rau
- B. bánh mì
- C. thịt lợn
- D. thịt bò

**Thông tin:** can you get some bread and some vegetables when you go to the shop - so no bread, but I just bought lots of beef and pork yesterday. Don't buy anymore.

*(con có thể mua một ít bánh mì và một ít rau khi con đến cửa hàng không - vậy là không có bánh mì, nhưng hôm qua mẹ vừa mua rất nhiều thịt bò và thịt lợn. Đừng mua nữa.)*

Chọn A

## 4. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ông Smith gặp vấn đề gì khi đi du lịch?

- A. Anh ấy bị mất vé ở công ty du lịch.
- B. Máy bay bị trễ.
- C. Nhà khách quá nhỏ.
- D. Hướng dẫn viên du lịch không hữu ích.

**Thông tin:** The worst thing was that the plane was late and I had to wait at the airport for half a day.

(Điều tệ nhất là máy bay bị trễ và tôi phải đợi ở sân bay nửa ngày.)

Chọn B

## 5. D

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

David đã liên lạc với giáo viên cũ của mình như thế nào?

- A. Anh ấy đã gửi email cho cô ấy.
- B. Anh ấy đã đăng ảnh của cô ấy lên mạng xã hội.
- C. Anh ấy đã nói chuyện với cô ấy ở trường.
- D. Anh ấy đã gửi cho cô ấy một tin nhắn.

**Thông tin:** Then I sent her a message and she replied that she would visit my school next weekend.

(Sau đó con đã gửi cho cô ấy một tin nhắn và cô ấy trả lời rằng cô ấy sẽ đến thăm trường tôi vào cuối tuần tới.)

Chọn D

## 6. B

**Kiến thức:** Phát âm “g”

**Giải thích:**

- A. gift /gɪft/
- B. agent /'eɪ.dʒənt/
- C. jog /dʒɒg/
- D. guest /gest/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /dʒ/, các phương án còn lại phát âm /g/.

Chọn B

## 7. A

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

- A. calm /kɑ:m/
- B. camp /kæmp/
- C. chat /tʃæt/
- D. fat /fæt/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn A

### 8. B

**Kiến thức:** Phát âm “ou”

**Giải thích:**

- A. mountain /'maʊn.tən/
- B. tourist /'tʊə.rɪst/
- C. guesthouse /'gest.haʊs/
- D. account /ə'kaʊnt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʊə/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn B

### 9. D

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. calorie /'kæl.ər.i/
- B. exercise /'ek.sə.saɪz/
- C. mineral /'mɪn.ər.əl/
- D. formation /fɔ:'meɪ.ʃən/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. preserve /prɪ'zɜ:v/
- B. protect /prə'tekt/
- C. strengthen /'streŋ.θən/
- D. maintain /meɪn'teɪn/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

### 11. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. Canyon (n): hẻm núi
- B. Fall (n): thác nước
- C. Reef (n): rạn san hô
- D. Volcano (n): núi lửa

Don't forget to take photos of the Parícutin **Volcano** when you go to Mexico.

(Đừng quên chụp ảnh Núi lửa Paricutin khi tới Mexico nhé.)

Chọn D

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. socialise (v): giao lưu
- B. request (v): yêu cầu
- C. improve (v): cải thiện
- D. damage (v): gây hại

It's important for the club's members to **socialise** with each other to build good relationships.

(Điều quan trọng là các thành viên câu lạc bộ phải giao lưu với nhau để xây dựng mối quan hệ tốt.)

Chọn A

### 13. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. boost (v): tăng cường
- B. build (v): xây dựng
- C. surf (v): lướt
- D. lose (v): mất

Lan prefers to **surf** the Internet on her smartphone.

(Lan thích lướt Internet trên điện thoại thông minh của mình hơn.)

Chọn C

### 14. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. carb (n): carbohydrate
- B. glucose (n): glucozơ
- C. mineral (n): khoáng
- D. protein (n): chất đạm

If you want to build muscles, you need to eat more meat which contains lots of **protein**.

(Nếu muốn xây dựng cơ bắp, bạn cần ăn nhiều thịt chứa nhiều đạm.)

Chọn D

### 15. B

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Động từ làm chủ ngữ trong câu có dạng V-ing.

**Going** on a safari in Africa is the plan for my vacation next year.

*(Đi safari ở Châu Phi là kế hoạch cho kỳ nghỉ năm sau của tôi.)*

Chọn B

**16. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. couldn't: không thể
- B. shouldn't: không nên
- C. mustn't: không được
- D. don't have to: không cần

You **mustn't** damage any of the hotel facilities. It's against the rule.

*(Bạn không được làm hỏng bất kỳ cơ sở vật chất nào của khách sạn. Nó trái với quy tắc.)*

Chọn C

**17. B**

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Do you have any advice for me?  
*(Bạn có lời khuyên nào cho tôi không?)*
- B. Thanks for your advice.  
*(Cảm ơn lời khuyên của bạn.)*
- C. It may be harmful to your health.  
*(Nó có thể gây hại cho sức khỏe của bạn.)*
- D. You should eat a balanced diet.  
*(Bạn nên ăn uống cân bằng.)*

**Joey:** "You should take up some sports to improve both your physical and mental health." - **Sarah:** "**Thanks for your advice.**"

*(Joey: "Bạn nên tham gia một số môn thể thao để cải thiện cả sức khỏe thể chất và tinh thần của mình." -*

*Sarah: "Cảm ơn lời khuyên của bạn.")*

Chọn B

**18. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. take on (phr.v): đảm nhận
- B. try on (phr.v): thử
- C. put on (phr.v): mặc
- D. go on (phr.v): tiếp tục



Wait for me! I need to **put on** the jacket. It's a bit cold outside.

(Đợi tôi nhé! Tôi cần phải mặc áo khoác vào. Ngoài trời hơi lạnh.)

Chọn C

### 19. B

**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp

**Giải thích:**

A. Do you have any advice for me?

(Bạn có lời khuyên nào cho tôi không?)

B. Thanks for your advice.

(Cảm ơn lời khuyên của bạn.)

C. I don't know why.

(Tôi không biết tại sao.)

D. You're welcome.

(Không có gì.)

**Timmy:** "I think you should eat a balanced diet." - **Tan:** "Thanks for your advice."

(Timmy: "Tôi nghĩ bạn nên ăn uống cân bằng." - Tân: "Cảm ơn lời khuyên của bạn.")

Chọn B

### 20. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. might: có lẽ

B. should: nên

C. can: có thể

D. may: có lẽ

If we don't want to be late for class, we **should** get up as early as possible.

(Nếu chúng ta không muốn đến lớp muộn thì chúng ta nên dậy càng sớm càng tốt.)

Chọn B

### 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. disease (n): bệnh tật

B. hormone (n): hóc-môn

C. workout (n): bài tập thể dục

D. diet (n): chế độ ăn

Although we know that eating too many of these foods isn't ideal for a healthy **diet**, we are still craving more.

(Mặc dù chúng ta biết rằng ăn quá nhiều những thực phẩm này không phải là lý tưởng cho một chế độ ăn uống lành mạnh nhưng chúng ta vẫn thềm ăn nhiều hơn.)

Chọn D

**22. A**

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Theo sau động từ “make” ( *khiến cho*) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Many scientists believe that sugar can influence our brain, which makes us **feel** good.

(*Nhiều nhà khoa học tin rằng đường có thể ảnh hưởng đến não bộ, khiến chúng ta cảm thấy dễ chịu.*)

Chọn A

**23. A**

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc câu điều kiện loại 1 diễn tả một sự thật, một điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai: If + S + V (s/es), S + động từ khiếm khuyết / need TO + Vo (nguyên thể).

but if we **want** to maintain a healthy lifestyle, we need to eat less sugar.

(*nhưng nếu muốn duy trì lối sống lành mạnh, chúng ta cần ăn ít đường hơn.*)

Chọn A

**24. C**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. in: trong

B. with: với

C. of: của

D. for: cho

Cụm từ “instead of”: thay vì

Today, many people choose to eat fruit instead **of** sweet desserts to reduce their sugar intake.

(*Ngày nay, nhiều người chọn ăn trái cây thay vì các món tráng miệng ngọt ngào để giảm lượng đường nạp vào cơ thể.*)

Chọn C

**25. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. contain (v): chứa

B. maintain (v): duy trì

C. reduce (v): cắt giảm

D. prevent (v): ngăn chặn

Finally, doing exercises and sports are also good ways to burn calories and **maintain** a healthy weight.

(Cuối cùng, tập thể dục và thể thao cũng là cách tốt để đốt cháy calo và duy trì cân nặng khỏe mạnh.)

Chọn B

### Bài hoàn chỉnh

Do you have a sweet tooth?

Cakes, cookies, and sweets are among the most popular foods we eat every day. These sugary treats come in all forms, and everybody loves them. Although we know that eating too many of these foods isn't ideal for a healthy (21) **diet**, we are still craving more. So what is so fascinating about them? Indeed, there is a reason for it. Many scientists believe that sugar can influence our brain, which makes us (22) **feel** good. When the good feeling begins to fade, we end up wanting more. This can sometimes lead to sugar addiction. It seems that our bodies are naturally drawn to sugar; but if we (23) **want** to maintain a healthy lifestyle, we need to eat less sugar. Today, many people choose to eat fruit instead (24) **of** sweet desserts to reduce their sugar intake. You should also be aware of what you buy to make better food choices. Finally, doing exercises and sports are also good ways to burn calories and (25) **maintain** a healthy weight.

### Tam dịch

Bạn có thích đồ ngọt không?

Bánh ngọt, bánh quy và đồ ngọt là một trong những thực phẩm phổ biến nhất mà chúng ta ăn hàng ngày. Những món ăn có đường này có đủ loại và mọi người đều yêu thích chúng. Mặc dù chúng tôi biết rằng ăn quá nhiều những thực phẩm này không phải là lý tưởng cho một (21) chế độ ăn uống lành mạnh, chúng tôi vẫn thèm ăn nhiều hơn. Vậy chúng có gì hấp dẫn đến vậy? Quả thực, có lý do cho việc đó. Nhiều nhà khoa học tin rằng đường có thể ảnh hưởng đến não của chúng ta, khiến chúng ta (22) cảm thấy dễ chịu. Khi cảm giác tốt đẹp bắt đầu phai nhạt, cuối cùng chúng ta lại muốn nhiều hơn nữa. Điều này đôi khi có thể dẫn đến nghiện đường. Có vẻ như cơ thể chúng ta bị thu hút bởi đường một cách tự nhiên; nhưng nếu chúng ta (23) muốn duy trì một lối sống lành mạnh, chúng ta cần ăn ít đường hơn. Ngày nay, nhiều người chọn ăn trái cây (24) thay thế món tráng miệng ngọt ngào để giảm lượng đường nạp vào. Bạn cũng nên lưu ý về những gì mình mua để đưa ra lựa chọn thực phẩm tốt hơn. Cuối cùng, tập thể dục và thể thao cũng là cách tốt để đốt cháy calo và (25) duy trì cân nặng khỏe mạnh.

### 26. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 1, câu nào ĐÚNG về Iceland?

- A. Nó có phong cảnh đẹp.
- B. Nó không chào đón khách du lịch.
- C. Đó là một nước nhiệt đới.
- D. Nó có một vài điểm thu hút khách du lịch.

**Thông tin:** Iceland is becoming one of the most well-known travel destinations in the world. When you visit Iceland, you'll have the opportunity to admire its numerous natural wonders, including waterfalls, lagoons, glaciers, and wildlife. More and more people are choosing to travel to this beautiful country for the unique experiences it offers.

*(Iceland đang trở thành một trong những điểm đến du lịch nổi tiếng nhất trên thế giới. Khi đến thăm Iceland, bạn sẽ có cơ hội chiêm ngưỡng vô số kỳ quan thiên nhiên, bao gồm thác nước, đầm phá, sông băng và động vật hoang dã. Ngày càng có nhiều người chọn du lịch đến đất nước xinh đẹp này vì những trải nghiệm độc đáo mà nó mang lại.)*

Chọn A

## 27. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ "it" ở đoạn 2 đề cập đến điều gì?

- A. Iceland
- B. điểm đến
- C. Reykjavik
- D. dân số

**Thông tin:** Reykjavik, the capital of Iceland, stands out as one of the country's most popular tourist destinations. With a population of about 130,000, **it** is a perfect place to explore its rich culture, history, and delicious food.

*(Reykjavik, thủ đô của Iceland, nổi bật là một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất đất nước. Với dân số khoảng 130.000 người, đây là nơi hoàn hảo để khám phá nền văn hóa, lịch sử phong phú và những món ăn ngon.)*

Chọn C

## 28. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn 2, khi nào mọi người có nhiều khả năng nhìn thấy Bắc Cực Quang nhất?

- A. Tháng Tám
- B. Tháng Bảy
- C. Tháng Tư
- D. tháng Giêng

**Thông tin:** Another must-see sight is the famous Northern Lights. The best time to see them is between September and March.

*(Một cảnh tượng không thể bỏ qua khác là Bắc Cực Quang nổi tiếng. Thời gian tốt nhất để xem chúng là giữa tháng Chín và tháng Ba.)*

Chọn D

**29. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “giants” ở đoạn 2 ám chỉ điều gì?

- A. cá voi quyền rũ
- B. cá voi khổng lồ
- C. cá voi tuyệt vời
- D. cá voi địa phương

**Thông tin:** What's more, visitors can enjoy a whale-watching cruise on a yacht. Watching these gentle **giants** can be an unforgettable experience for animal lovers.

*(Hơn thế nữa, du khách có thể tận hưởng chuyến du ngoạn ngắm cá voi trên du thuyền. Ngắm nhìn những gã khổng lồ hiền lành này có thể là một trải nghiệm khó quên đối với những người yêu động vật.)*

Chọn B

**30. D**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn về chuyến du lịch đến Iceland?

- A. Iceland là một nơi tuyệt vời để thiên định.
- B. Du khách có thể bắt cá voi trên du thuyền.
- C. Du lịch tới Iceland có giá cả phải chăng.
- D. Thật đáng để ghé thăm Iceland.

**Thông tin:** Visiting Iceland is an exciting way to discover new places and see interesting sights. If you are still thinking about where to go, why not take a chance and begin a new adventure in Iceland?

*(Tham quan Iceland là một cách thú vị để khám phá những địa điểm mới và ngắm nhìn những thắng cảnh thú vị. Nếu bạn vẫn đang suy nghĩ nên đi đâu, tại sao không nắm lấy cơ hội và bắt đầu một cuộc phiêu lưu mới ở Iceland?)*

Chọn D

**Tam dịch**

**ĐIỂM ĐẾN:** Iceland

Iceland đang trở thành một trong những điểm đến du lịch nổi tiếng nhất trên thế giới. Khi đến thăm Iceland, bạn sẽ có cơ hội chiêm ngưỡng vô số kỳ quan thiên nhiên, bao gồm thác nước, đầm phá, sông băng và động vật hoang dã. Ngày càng có nhiều người chọn du lịch đến đất nước xinh đẹp này vì những trải nghiệm độc đáo mà nó mang lại.

Reykjavik, thủ đô của Iceland, nổi bật là một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất đất nước. Với dân số khoảng 130.000 người, đây là nơi hoàn hảo để khám phá nền văn hóa, lịch sử phong phú và những món ăn ngon.

Du khách cũng có thể dành thời gian tại Blue Lagoon, một hồ nước mặn ấm áp. Nhiều người đến đây để tận hưởng việc tắm và thư giãn trong làn nước ấm áp, sáng khoái. Một cảnh tượng không thể bỏ qua khác là Bắc Cực Quang nổi tiếng. Thời gian tốt nhất để xem chúng là giữa tháng Chín và tháng Ba. Hơn thế nữa, du khách có thể tận hưởng chuyến du ngoạn ngắm cá voi trên du thuyền. Ngắm nhìn những gã khổng lồ hiền lành này có thể là một trải nghiệm khó quên đối với những người yêu động vật.

Tham quan Iceland là một cách thú vị để khám phá những địa điểm mới và ngắm nhìn những thắng cảnh thú vị. Nếu bạn vẫn đang suy nghĩ nên đi đâu, tại sao không nắm lấy cơ hội và bắt đầu một cuộc phiêu lưu mới ở Iceland?

**31.**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu hoàn chỉnh

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi “how many” (bao nhiêu) với thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “we”: How many + danh từ đếm được số nhiều + do + S + Vo (nguyên thể)?

**Đáp án:** How many calories do we need per day?

(Chúng ta cần bao nhiêu calo mỗi ngày?)

**32.**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu hoàn chỉnh

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “should” (nên): S + should + Vo (nguyên thể).

- at least: ít nhất

**Đáp án:** Teenagers should sleep for at least seven hours per night.

(Thanh thiếu niên nên ngủ ít nhất bảy giờ mỗi đêm.)

**33.**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu hoàn chỉnh

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “too...to” (quá...để) với thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + too + adj + (for người) + TO Vo (nguyên thể).

**Đáp án:** The package holiday was too expensive for us to book.

(Kỳ nghỉ trọn gói quá đắt để chúng tôi đặt.)

**34.**

**Kiến thức:** Sắp xếp câu hoàn chỉnh

**Giải thích:**

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ tobe: S + is.

- Theo sau "one of" (*một trong những*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

**Đáp án:** The Grand Canyon is one of the world's most amazing natural wonders.

(*Grand Canyon là một trong những kỳ quan thiên nhiên tuyệt vời nhất thế giới.*)

35.

**Kiến thức:** Câu hỏi wh-word

**Giải thích:**

Edmund Hillary reached the top of Mount Everest in 1953.

(*Edmund Hillary lên tới đỉnh Everest vào năm 1953.*)

Phần gạch chân là "in 1953" (*vào năm 1953*) chỉ thời gian nên dùng từ để hỏi là "When" (*khi nào*)

Cấu trúc câu hỏi với "When" thì quá khứ đơn của động từ thường: When + did + S + Vo (nguyên thể)?

**Đáp án:** When did Edmund Hillary reach the top of Mount Everest?

(*Edmund Hillary đã lên tới đỉnh Everest khi nào?*)

36.

**Kiến thức:** Câu hỏi wh-word

**Giải thích:**

Robert is writing an email to his pen pal now.

(*Robert hiện đang viết email cho người bạn qua thư của anh ấy.*)

Phần gạch chân là "is writing an email to his pen pal" (*đang viết email cho một người bạn qua thư*) chỉ hành động nên dùng từ để hỏi là "What" (*cái gì*)

Cấu trúc câu hỏi với "What" thì hiện tại tiếp diễn chủ ngữ số ít: What + is + S + doing?

**Đáp án:** What is Robert doing now?

(*Robert hiện đang làm gì?*)

37.

**Kiến thức:** Câu hỏi wh-word

**Giải thích:**

You should meditate if you want to reduce stress.

(*Bạn nên thiền nếu muốn giảm căng thẳng.*)

Phần gạch chân là "meditate" (*thiền*) chỉ hành động nên dùng từ để hỏi là "What" (*cái gì*)

Cấu trúc câu hỏi với "What" với động từ khiếm khuyết "should" (*nên*): What + should + S + Vo (nguyên thể)?

**Đáp án:** What should you do if you want to reduce stress?

(*Bạn nên làm gì nếu muốn giảm bớt căng thẳng?*)

38.

**Kiến thức:** Cấu trúc "enough"

**Giải thích:**

The coffee wasn't strong. It couldn't boost my energy.

*(Cà phê không đậm đà. Nó không thể tăng cường năng lượng của tôi.)*

Cấu trúc viết lại câu với “enough” (đủ) dạng phủ định thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + wasn't + tính từ + enough + TO Vo (nguyên thể).

**Đáp án:** The coffee wasn't strong enough to boost my energy.

*(Cà phê không đủ mạnh để tăng cường năng lượng cho tôi.)*

**39.**

**Kiến thức:** Câu ước với “wish”

**Giải thích:**

Nancy doesn't get enough sleep. She's always tired.

*(Nancy không ngủ đủ giấc. Cô ấy luôn mệt mỏi.)*

Cấu trúc viết lại câu với “wish” (ước) ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + wishes + S + V(lùi thì).

**Đáp án:** Nancy wishes she got enough sleep so she wouldn't always be tired.

*(Nancy ước cô ấy ngủ đủ giấc để không bị mệt mỏi.)*

**40.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1 với động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Lisa wants to visit the Netherlands next year. She should save money.

*(Lisa muốn đến thăm Hà Lan vào năm tới. Cô nên tiết kiệm tiền.)*

Cấu trúc viết lại câu điều kiện If loại 1 diễn tả một hành động có thể xảy ra trong tương lai: If + S + V(s/es), S + should + Vo (nguyên thể).

**Đáp án:** If Lisa wants to visit the Netherlands next year, she should save money.

*(Nếu Lisa muốn đến thăm Hà Lan vào năm tới, cô ấy nên tiết kiệm tiền.)*